

NỘI DUNG SỬA ĐỔI

TT	Tên hàng hóa	Thông số trước khi điều chỉnh	Thông số sau khi điều chỉnh
31	Mineral modified medium (MMGB) with ammonium chloride	- Qui cách: 500 gram/chai - Có tài liệu kỹ thuật kèm theo chứng minh: + Thành phần và pH: Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích <i>E.coli</i> theo ISO 16649 – 3 và ISO 11133 nồng độ đơn, cụ thể như sau: • Sodium glutamate: 6,35 gr/L • Lactose 10,0 gr/L • Sodium formate 0,25 gr/L • L-cystine 0,02 gr/L • L (-) aspartic acid 0,024 g/L • L (+) arginine 0,02 gr/L • Thiamine 0,001 gr/L • Nicotinic acid 0,001 gr/L • Pantothenic acid 0,001 gr/L • Magnesium sulfate septahydrate 0,1 gr/L • Ammonium iron (III) citrate 0,01 gr/L • Calcium chloride dihydrate 0,01 gr/L • Di-potassium hydrogen phosphate 0,9 gr/L • Bromocresol purple 0,01 gr/L • Ammonium chloride 2,5 gr/L (có sẵn trong thành phần hoặc cung cấp rời) • pH: 6,7±0,2 ở 25°C + Hiệu năng của môi trường Mineral modified glutamate broth phù hợp với qui định tại bảng E.1, phụ lục E, ISO 11133: 2014, cụ thể: Thông số hiệu suất: Vi khuẩn đích <i>Escherichia coli</i> làm đổi màu môi trường sang màu vàng Thông số chọn lọc: Vi khuẩn không đích <i>Enterococcus faecalis</i> không làm đổi màu môi trường	- Qui cách: 500 gram/chai - Có tài liệu kỹ thuật kèm theo chứng minh: + Thành phần và pH: Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích <i>E.coli</i> theo ISO 16649 – 3 và ISO 11133 nồng độ đơn, cụ thể như sau: • Sodium glutamate: 6,35 gr/L (có sẵn trong thành phần hoặc cung cấp rời) • Lactose 10,0 gr/L • Sodium formate 0,25 gr/L • L-cystine 0,02 gr/L • L (-) aspartic acid 0,024 g/L • L (+) arginine 0,02 gr/L • Thiamine 0,001 gr/L • Nicotinic acid 0,001 gr/L • Pantothenic acid 0,001 gr/L • Magnesium sulfate septahydrate 0,1 gr/L • Ammonium iron (III) citrate 0,01 gr/L • Calcium chloride dihydrate 0,01 gr/L • Di-potassium hydrogen phosphate 0,9 gr/L • Bromocresol purple 0,01 gr/L • Ammonium chloride 2,5 gr/L (có sẵn trong thành phần hoặc cung cấp rời) • pH: 6,7±0,2 ở 25°C + Hiệu năng của môi trường Mineral modified glutamate broth phù hợp với qui định tại bảng E.1, phụ lục E, ISO 11133: 2014, cụ thể: Thông số hiệu suất: Vi khuẩn đích <i>Escherichia coli</i> làm đổi màu môi trường sang màu vàng Thông số chọn lọc: Vi khuẩn không đích <i>Enterococcus faecalis</i> không làm đổi màu môi trường
33	Mineral modified glutamate agar medium (MMGA)	- Qui cách: 500 gram/chai - Có tài liệu kỹ thuật kèm theo chứng minh: + Thành phần và pH: Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích <i>Escherichia coli</i> theo ISO 16649 – 1 và ISO 11133, cụ thể như sau:	- Qui cách: 500 gram/chai - Có tài liệu kỹ thuật kèm theo chứng minh: + Thành phần và pH: Có thành phần và pH phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích <i>Escherichia coli</i> theo ISO 16649 – 1 và ISO 11133, cụ thể như sau:

		• Sodium glutamate: 6,35 gr/L • Lactose 10,0 gr/L • Sodium formate 0,25 gr/L • L-cystine 0,02 gr/L • L (-) aspartic acid 0,024 g/L • L (+) arginine 0,02 gr/L • Thiamine 0,001 gr/L • Nicotinic acid 0,001 gr/L • Pantothenic acid 0,001 gr/L • Magnesium sulfate septahydrate 0,1 gr/L • Ammonium iron (III) citrate 0,01 gr/L • Calcium chloride dihydrate 0,01 gr/L • Di-potassium hydrogen phosphate 0,9 gr/L • Ammonium chloride 2,5 gr/L (có sẵn trong thành phần hoặc cung cấp rời) • Agar 9 đến 18 gr/L • pH: 6,7±0,2 ở 25°C + Hiệu năng của môi trường MMGA phù hợp với qui định tại bảng A.1, phụ lục A, ISO 16649 – 1: 2018, cụ thể: Thông số hiệu suất: Vi khuẩn đích <i>Escherichia coli</i> cho tỷ số PR ≥ 0,5 (so sánh với môi trường TSA), cho khuẩn lạc màu xanh trên TBX Thông số chọn lọc: Vi khuẩn không đích <i>Enterococcus faecalis</i> bị ức chế hoàn toàn (không có khuẩn lạc) trên TBX Thông số đặc hiệu: Vi khuẩn không đích <i>Pseudomonas aeruginosa</i> hoặc <i>Citrobacter freundii</i> cho khuẩn lạc trắng đến xanh be trên TBX	• Sodium glutamate: 6,35 gr/L (có sẵn trong thành phần hoặc cung cấp rời) • Lactose 10,0 gr/L • Sodium formate 0,25 gr/L • L-cystine 0,02 gr/L • L (-) aspartic acid 0,024 g/L • L (+) arginine 0,02 gr/L • Thiamine 0,001 gr/L • Nicotinic acid 0,001 gr/L • Pantothenic acid 0,001 gr/L • Magnesium sulfate septahydrate 0,1 gr/L • Ammonium iron (III) citrate 0,01 gr/L • Calcium chloride dihydrate 0,01 gr/L • Di-potassium hydrogen phosphate 0,9 gr/L • Ammonium chloride 2,5 gr/L (có sẵn trong thành phần hoặc cung cấp rời) • Agar 9 đến 18 gr/L • pH: 6,7±0,2 ở 25°C + Hiệu năng của môi trường MMGA phù hợp với qui định tại bảng A.1, phụ lục A, ISO 16649 – 1: 2018, cụ thể: Thông số hiệu suất: Vi khuẩn đích <i>Escherichia coli</i> cho tỷ số PR ≥ 0,5 (so sánh với môi trường TSA), cho khuẩn lạc màu xanh trên TBX Thông số chọn lọc: Vi khuẩn không đích <i>Enterococcus faecalis</i> bị ức chế hoàn toàn (không có khuẩn lạc) trên TBX Thông số đặc hiệu: Vi khuẩn không đích <i>Pseudomonas aeruginosa</i> hoặc <i>Citrobacter freundii</i> cho khuẩn lạc trắng đến xanh be trên TBX
35	Pseudomonas selective supplement (CN)	- Qui cách: 10 lọ/hộp (tương đương với bổ sung cho 05 lít môi trường Pseudomonas CFC agar thành phẩm) - Có tài liệu kỹ thuật kèm theo chứng minh: + Thành phần: sử dụng đồng bộ với môi trường Pseudomonas CFC agar và có thành phần phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích <i>Pseudomonas aeruginosa</i> theo ISO 16266 và ISO 11133, cụ thể như sau: • Cetrinide 0,1 gr/lọ	- Qui cách: 10 lọ/hộp (tương đương với bổ sung cho 05 lít môi trường Pseudomonas CFC agar thành phẩm) - Có tài liệu kỹ thuật kèm theo chứng minh: + Thành phần: sử dụng đồng bộ với môi trường Pseudomonas CFC agar và có thành phần phù hợp với yêu cầu của phương pháp phân tích <i>Pseudomonas aeruginosa</i> theo ISO 16266 và ISO 11133, cụ thể như sau: • Cetrinide 0,1 gr/lọ • Nalidixic acid 0,0075 gr/lọ

		• Sodium fusidate 0,0075 gr/lø	
--	--	--	--